

## UNIT 8: CITIES

### A. READING

|                                  |                                    |          |                                       |
|----------------------------------|------------------------------------|----------|---------------------------------------|
| 1. extraordinary                 | /ɪk'strɔ:dnri/                     | adj      | phi thường, đặc biệt                  |
| 2. transform                     | /træns'fɔ:rm                       | v        | biến đổi, chuyển đổi                  |
| 3. intersection                  | /ɪntəsekʃn/                        | n        | giao lộ, ngã tư                       |
| 4. reduce                        | /rɪ'du:s/                          | v        | giảm                                  |
| reduction                        | /rɪ'dʌkʃn/                         | n        | sự giảm                               |
| 5. innovation                    | /ɪnə'veɪʃn/                        | n        | sự đổi mới, sáng tạo                  |
| 6. benefit                       | /'benɪfɪt/                         | n<br>v   | lợi ích<br>hưởng lợi                  |
| 7. extinct                       | /ɪk'stɪŋkt/                        | adj      | tuyệt chủng                           |
| extinction                       | /ɪk'stɪŋkʃn/                       | n        | sự tuyệt chủng                        |
| 8. mainstream                    | /'meɪn,stri:m/                     | n/adj    | xu hướng chính, thông thường          |
| 9. transport<br>(transportation) | /træns'pɔ:rt/<br>/træns'pɔ:t'eɪʃn/ | n/v      | giao thông, sự vận chuyển,<br>vận tải |
| 10. underground                  | /ʌndə'graʊnd/                      | adj<br>n | ngầm, dưới mặt đất<br>xe điện ngầm    |
| 11. turbulent                    | /'tɜ:bjələnt/                      | adj      | thay đổi hướng đột ngột và<br>dữ dội  |
| 12. congestion                   | /kən'dʒestʃən/                     | n        | tình trạng ùn tắc giao thông          |
| 13. equivalent                   | /ɪ'kwɪvələnt/                      | adj/n    | tương đương, vật tương<br>đương       |
| equivalence                      | /ɪ'kwɪvələns/                      | n        | sự tương đương                        |
| 14. well-<br>accepted            | wel ək'septɪd                      | adj      | được chấp nhận rộng rãi               |
| 15. incredible                   | /ɪn'kredəbl/                       | adj      | không thể tin được                    |
| incredibly                       | /ɪn'kredəbli/                      | adv      | đáng kinh ngạc                        |
| 16. autonomousl<br>y             | /ɔ:'tɒnəməsli/                     | adv      | một cách tự động, tự chủ              |
| autonomous                       | /ɔ:'tɒnəməs/                       | adj      | tự động, tự chủ, tự trị               |
| autonomy                         | /ɔ:'tɒnəmi/<br>/ɔ:'tɑ:nəmi/        | n        | quyền tự trị, sự tự trị               |
| 17. process                      | /'prəʊses/<br>/'pra:səs/           | n<br>v   | quá trình<br>xử lý                    |
| 18. vehicle                      | /'vi:əkl/<br>/'vi:hɪkl/            | n        | phương tiện giao thông                |
| 19. energy                       | /'enədʒi/                          | n        | năng lượng                            |
| energetic                        | /,enə'dʒetɪk/                      | adj      | nhiệt huyết, năng động                |
| energize                         | /'enədʒaɪz/                        | v        | truyền năng lượng, làm sôi<br>động    |
| energetically                    | /,enə'dʒetɪkli/                    | adv      | một cách năng động, nhiệt<br>huyết    |

**Exercise:**      **Fill in the blank with a suitable word from the box.**

*well accepted*  
*process*

*reduce*  
*extinction*

*vehicle*  
*energy*

*transport*  
*underground*

*transform*  
*incredible*

1.      The ..... of making a cake involves mixing the ingredients and baking them.
2.      They traveled to the beach in a ..... that was both comfortable and spacious.
3.      Solar panels can harness ..... from the sun to power homes and businesses.
4.      The new recycling program was ..... by the community.
5.      The view from the mountaintop was ..... with breathtaking scenery.
6.      Conservation efforts are crucial to prevent the ..... of endangered species.
7.      Public ..... is a more environmentally friendly way to travel than private vehicles.
8.      The subway is an efficient ..... system for getting around the city.
9.      Planting more trees can help ..... air pollution in urban areas.
10.     The company aims to ..... its production methods to be more sustainable.